



lán sè

蓝色

noun · blue (color)

Example Sentences

zhuō zi shàng yǒu yí gè lán sè de bēi zi
桌子上有一个蓝色的杯子。

There is a blue cup on the table.

wǒ de xīn chē pái shì lán sè de
我的新车牌是蓝色的。

My new license plate is blue.

tā zuì xǐ huan lán sè de yī fu
她最喜欢蓝色的衣服。

She likes blue clothes the most.

Trace each character, then write the word on your own.

蓝	蓝	蓝	蓝	蓝	蓝	蓝	蓝	蓝	蓝	蓝
蓝	蓝	蓝	蓝	蓝						

色	色	色	色	色	色	色	色	色		

